TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/DS-ST.
Ngày 15-9-2025
"V/v Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Sang.

Ông Đỗ Văn Chúc.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi - Thư ký Tòa án nhân dân Khu Vực 10 – Vĩnh Long

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 10 – Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Bé Trà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 424/2024/TLST-DS, ngày 04 tháng 3 năm 2024, về việc "*Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2025/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1950 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp K, Phường H, tỉnh Vĩnh Long.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị N là Luật sư Trần Thị Đ – Văn phòng L – Thuộc đoàn Luật sư tỉnh T (Có mặt)
Bị đơn: Bà Đặng Hồng D, sinh năm 1986 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số E Đường N, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1/ Ông Ông Đặng Minh T, sinh năm 1974 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp K, Phường H, tỉnh Vĩnh Long
2/ Ông Đặng Thái N1, sinh năm 1977 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp K, Phường H, tỉnh Vĩnh Long.
3/ Bà Đặng Kim Q, sinh năm 1977 (Vắng mặt)
Địa chỉ: ấp K, Phường H, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N có lời trình bày và yêu cầu như sau: Bà với ông Đặng Văn B là vợ chồng, ông bà có với nhau bốn người con gồm: Đặng Hồng D, Đặng Kim Q, Đặng Thái N1 và Đặng Minh T. Trong thời gian chung sống bà với ông B có tạo lập được tài sản gồm các thửa đất như sau:

+ Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 loại ở nông thôn tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp K, Phường H, tỉnh Vĩnh Long trên đất có một căn nhà cấp bốn xây dựng trên 30 năm nay hiện do bà và con trai tên N1 đang sống trên căn nhà này.

+ Thửa đất số 1668 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.166m^2 loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp V, Phường H, tỉnh Vĩnh Long).

+ Thửa đất số 818 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.000m^2 loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp X Phường H, tỉnh Vĩnh Long).

+ Thửa đất 819 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.216m^2 loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp X Phường H, tỉnh Vĩnh Long)

Tất cả tài sản trên đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng Văn B hiện các thửa đất này ông B vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào ngày 20 tháng 8 năm 2021 ông B qua đời không để lại di chúc.

Lúc sinh thời ông B có tách thửa sang tên cho con trai tên Đặng Minh T 02 công đất ruộng và một nền nhà đất ở đã được sang tên quyền sử dụng đất cho T đứng tên thửa 820 tờ bản đồ 52 và con gái là Đặng Kim Q đứng tên quyền sử dụng đất 02 công đất ruộng nay là thửa 817 tờ bản đồ 52. Riêng bà Đặng Hồng D là con gái út trong gia đình thì bà với ông B có thống nhất cho đất ruộng thửa số 818 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.000m^2 nhưng do Hồng D có gia đình về Thành phố Hồ Chí Minh sống nên không sang tên được thửa đất này.

Đối với phần đất ở thửa số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 và đất ruộng thửa số 1668 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.166m^2 là tài sản của bà với ông B, hiện do bà đang quản lý căn nhà và đất ruộng này, nay bà có nhu cầu sửa chữa lại căn nhà do bị nước ngập, nhưng bà không có tiền nên bà có thỏa thuận với 4 người con để phân chia các tài sản cho bà được đứng gồm hai thửa đất 99 và thửa đất 1668 để bà bán lại cho ông T một phần đất lấy tiền sửa nhà thì bà D không đồng ý ký tên cho bà bán từ đó phát sinh tranh chấp.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà xin được hưởng thừa kế thửa đất số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 và thửa đất số 1668 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.166m^2 các thửa đất ruộng còn lại bà thống nhất để lại cho các con như ý nguyện của ông B trước đây đã cho, bà không có tranh chấp.

Theo đơn yêu cầu phản tố và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đặng Hồng D có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau: Bà là con của ông Đặng Văn B và bà Lê Thị N. Bà N với ông B có với nhau bốn người con gồm: Đặng Hồng D, Đặng Kim Q, Đặng Thái N1 và Đặng Minh T. Tài sản của ông B còn đứng tên quyền sử dụng đất gồm bốn thửa đất: Thửa 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 trên đất có một căn nhà cấp bốn hiện do bà N và ông N1 đang sống trên căn nhà này; Thửa đất số 1668 diện tích 1.166m^2; Thửa đất số 818 diện tích 2.000m^2 và thửa 819 tờ bản đồ số diện tích 2.216m^2 loại đất trồng lúa, các thửa đất này ông B còn đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2021 ông B chết không để lại di chúc, lúc sinh thời ông B có tách thửa sang tên cho mỗi người con hai công đất ruộng. Nhưng do bà đi làm ăn xa nên cha bà còn đứng tên dùm bà thửa đất 818 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.000m^2 loại đất trồng lúa, nhưng sau khi ông B qua đời thì ông Đặng Thái N1 không đồng ý tách thửa sang tên cho bà thửa đất này theo di nguyện của ông B từ đó phát sinh tranh chấp. Nên bà có yêu cầu xin hưởng thửa đất 818 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.000m^2 loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp X Phường H, tỉnh Vĩnh Long)

Đối với thửa đất số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 bà yêu cầu xin hưởng một nền đất ngang 5m dài hết đất. Riêng căn nhà do bà N và ông N1 đang ở nên bà không yêu cầu phần tài sản này. Các thửa đất ruộng gồm thửa 1668, thửa 818 và thửa 819 bà yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật, bà xin hưởng một suất thừa kế, chia theo vị trí nào bà cũng thống nhất.

Theo đơn yêu cầu độc lập và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Kim Q có ý kiến trình bày như sau: Bà là con của ông Đặng Văn B và bà Lê Thị N. Bà N với ông B có với nhau bốn người con gồm: Đặng Hồng D, Đặng Kim Q, Đặng Thái N1 và Đặng Minh T.

Tài sản của ông B để lại là bốn thửa đất: Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 trên đất có một căn nhà cấp bốn hiện do bà N và ông N1 đang sống trên căn nhà này. Thửa đất số 1668 diện tích 1.166m^2; Thửa đất số 818 diện tích 2.000m^2 và thửa đất số 819 diện tích 2.216m^2 loại đất trồng lúa, các thửa đất này ông B còn đứng tên quyền sử dụng đất. Đến năm 2021 ông B chết không để lại di chúc, lúc sinh thời ông B có tách thửa sang tên cho bà một phần đất ruộng hiện nay bà đã được đứng tên quyền sử dụng đất.

Nay thửa đất số 99 diện tích 884m^2 bà xin hưởng một nền ngang 5m dài khoảng 55m diện tích khoảng 275m^2. Riêng căn nhà do bà N và ông N1 đang ở nên bà không yêu cầu phần tài sản này mà thống nhất để cho bà N.

Các thửa đất ruộng gồm thửa 1668, thửa 818 và thửa 819 bà từ chối nhận di sản của ba thửa đất này, phần tài sản nào chia theo pháp luật mà bà được hưởng theo suất thừa kế của bà thì bà đồng ý tặng cho bà Đặng Hồng D.

Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N1 có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau: Ông là con của ông Đặng Văn B và bà Lê Thị N. Bà N với ông B có với nhau bốn người con gồm: Đặng Hồng D, Đặng Kim Q, Đặng Thái N1 và Đặng Minh T.

Khi ông B còn sống thì ông B và bà N có thống nhất cho con thửa đất gồm: Chia cho ông Đặng Minh T thửa 820, bà Đặng Kim Q thửa 817, bà Đặng Hồng D thửa 818 và ông thửa 819. Ông T và bà Q đã sang tên quyền sử dụng đất, riêng ông do còn ở chung nên chưa sang tên quyền sử dụng đất thửa 819 và bà D đi làm xa nên chưa sang tên thửa 818 được, đến năm 2021 ông B chết không để lại di chúc, tài sản của ông B còn đứng tên các thửa đất như sau:

Thửa đất ở số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 cùng căn nhà gắn liền trên thửa đất này do bà N và ông sinh sống trên căn nhà này; Thửa đất 1668 diện tích 1.166m^2 do bà N đang sử dụng.

Nay ông yêu cầu xin hưởng thửa đất 819 mà ông B đã thống nhất cho ông trước đây, còn thửa đất 99 và thửa 1668 ông không yêu cầu, ông thống nhất để lại cho bà N. Riêng thửa đất 818 ông thống nhất để lại cho bà D theo ý nguyện của ông B.

Theo ông T có ý kiến trình bày như sau: Ông là con của ông Đặng Văn B và bà Lê Thị N. Bà N với ông B có với nhau bốn người con gồm: Đặng Hồng D, Đặng Kim Q, Đặng Thái N1 và Đặng Minh T. Khi ông B còn sống thì ông B và bà N có thống nhất cho ông thửa đất 820, ông B cho ông thì ông đã sang tên quyền sử dụng đất xong, bà Q thửa đất 817 cũng đã sang tên quyền sử dụng đất xong và bà D thửa 818 và ông N1 thửa 819 chưa sang tên. Riêng thửa đất ở số 99 cùng căn nhà gắn liền trên thửa đất này do bà N và ông Nguyên sinh S trên căn nhà này và thửa đất số 1668 do bà N đang sử dụng.

Nay ông không có yêu cầu gì, vì ông đã được ông B cho đất sang tên đầy đủ. Đối với phần di sản của ông B còn lại nếu chia theo pháp luật mà suất thừa kế của ông được hưởng thì ông thống nhất để lại cho bà N, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án theo quy định nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự có mặt tại phiên Toà vẫn giữ lời trình bày và yêu cầu như đã nêu trên.

Bị đơn có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Q, ông N1 có yêu cầu độc lập. Tại phiên Tòa các đương sự có mặt không bổ sung chứng cứ gì mới.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà N với ông Đặng Văn B là vợ chồng, ông bà có với nhau bốn người con gồm: Đặng Hồng D, Đặng Kim Q, Đặng Thái N1 và Đặng Minh T. Trong thời gian chung sống bà với ông B có tạo lập được tài sản gồm các thửa đất như sau: Thửa đất số 99 trên đất có một căn nhà cấp bốn xây dựng trên 30 năm nay hiện do bà và con

trai tên N1 đang sống trên căn nhà này; Thửa đất số 1668 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.166m^2; thửa đất số 818 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.000m^2 loại đất trồng lúa; Thửa đất 819 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.216m^2 loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp X Phường H, tỉnh Vĩnh Long)

Lúc sinh thời ông B có tách thửa sang tên cho con trai là Đặng Minh T 02 công đất ruộng và một nền nhà đất ở đã được sang tên quyền sử dụng đất cho T đứng tên thừa 820 tờ bản đồ 52 và con gái là Đặng Kim Q đứng tên quyền sử dụng đất 02 công đất ruộng nay là thửa 817 tờ bản đồ 52 phần này bà nga không tranh chấp.

Đối với phần đất ở thửa số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 và đất ruộng thửa số 1668 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.166m^2 là tài sản của bà với ông B, hiện do bà đang quản lý căn nhà và đất ruộng này, nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà xin được hưởng thừa kế toàn bộ thửa đất số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 và thửa đất số 1668 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.166m^2 các thửa đất ruộng còn lại bà thống nhất theo ý nguyện của ông B trước đây bà N không có tranh chấp. Từ những phân tích trên vị đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, cho bà N được hưởng toàn bộ thửa đất 99 và thửa đất 1668, các thửa đất ruộng bà N thống nhất cho con tên D và N1.

Quan điểm của vị Đại diện Viện kiểm sát Khu vực 10 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48; Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án đã thực hiện thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo qui định tại Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo qui định khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân; xác định đúng tư cách của đương sự theo qui định Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về thủ tục hòa giải và tiếp cận công khai chứng cứ, trình tự tiến hành hòa giải và tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án diễn ra đúng theo trình tự, thủ tục, nội dung được qui định các Điều 208; 209; 210; 211 Bộ luật Tố tụng dân sự; về cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo qui định các Điều 196; 208 220; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án, các đương sự đều chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán còn để án kéo dài, quá hạn vi phạm khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên vi phạm này không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 75 và Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các Điều 95, Điều 98 và Điều 99; Điều 167, Điều 188 và Điều 203 Luật đất Đai.

Căn cứ vào Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vị đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Giao cho bà Lê Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 99 tờ bản đồ số 4 diện tích thực đo là 1.038,8m² và thửa đất số 1668 diện tích thực đo là 1.180m² tờ bản đồ số 2 bà N có trách nhiệm hoàn trả giá trị thừa kế cho các đồng thừa kế khác theo phần được hưởng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đặng Hồng D.

Chia toàn bộ khối di sản của ông Đặng Văn B để lại theo quy định của pháp luật cho bà Lê Thị N và 04 người con gồm ông T, bà Q, ông N1 và bà D mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế bằng nhau.

Không chấp nhận yêu cầu của bà D, bà Q xin được hưởng thừa kế bằng hiện vật là ngang 5m mặt tiền đất nền tại thửa 99 và một phần đất ruộng vì việc chia đất cần xem xét trong tổng thể, tránh manh mún, ảnh hưởng mục đích sử dụng của các đồng thừa kế khác.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Q và ông N1 Cụ thể:

- Giao cho ông Đặng Thái N1 quản lý, sử dụng thửa đất số 819 diện tích 2.216 m² và ông N1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị thừa kế cho các đồng thừa kế khác theo phần được hưởng.

- Thửa đất số 818 diện tích 2.000m² giao cho các đồng thừa kế còn lại quản lý, sử dụng theo phần được hưởng; phần di sản bà Q từ chối hưởng được giao cho bà D theo sự định đoạt.

Về phương thức phân chia: Vị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 660 Bộ luật Dân sự chia theo hiện vật; nếu không thể chia được bằng hiện vật thì chia bằng giá trị, hoặc giao cho một hoặc một số người thừa kế sử dụng đất và thanh toán giá trị chênh lệch cho những người còn lại.

Ngoài ra Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà bà D là bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, bà Q vắng mặt có ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng, nhung bà D vắng

mặt được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo luật định.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà D và yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn thì đây là vụ án "Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất", theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Khu vực 10 – Vĩnh Long.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Lê Thị N với ông Đặng Văn B là vợ chồng, ông bà có với nhau bốn người con gồm: Đặng Hồng D, Đặng Kim Q, Đặng Thái N1 và Đặng Minh T. Trong thời gian chung sống bà N với ông B có tạo lập được tài sản gồm các thửa đất như sau:

+ Thửa đất 99 tờ bản đồ số 4 diện tích 884m^2 (Thực đo 1.038,8m^2) loại ở nông thôn trên đất có một căn nhà cấp bốn hiện do bà N và ông N1 đang sống.

+ Thửa đất 1668 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.166m^2 (Thực đo 1.180m^2) loại đất trồng lúa.

+ Thửa đất 818 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.000m^2 loại đất trồng lúa.

+ Thửa đất 819 tờ bản đồ số 53 diện tích 2.216m^2 loại đất trồng lúa.

Các thửa đất này ông hộ ông Đặng Văn B còn đứng tên quyền sử dụng đất, vào ngày 20/8/2021 ông B qua đời, sau khi ông B qua đời do các hàng thừa kế của ông B không thỏa thuận được với nhau về diện tích đất nên phát sinh tranh chấp và các đương sự cùng thừa nhận tài sản này là của ông B, bà N tạo lập. Căn cứ theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân Gia đình 2014 xác định đây là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà N và Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự về chứng cứ chứng minh, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật, đương sự không phải chứng minh.

[4] Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện của bà N: Bà N yêu cầu được hưởng toàn bộ hai thửa đất số 99, thửa đất số 1668 và yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, 04 thửa đất số 99, thửa 1668, thửa 818 và thửa 819 đều được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông B và bà N, khi ông B qua đời năm 2021 không để lại di chúc thì ½ khối tài sản chung của ông, bà trở thành di sản thừa kế, được chia theo pháp luật cho những người thừa kế hàng thứ nhất gồm: Bà N (vợ) và các con là bà D, ông N1, ông T và bà Q. Do đó việc bà N yêu cầu xin hưởng toàn bộ hai thửa đất 99 và 1668 là không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ. Tuy nhiên, xét nhu cầu chỗ ở thực tế và việc bà N đang quản lý, sử dụng thửa đất 99 cùng căn nhà ở, cần ưu tiên giao cho bà N tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này và phần đất ruộng thuộc thửa đất 1668 do bà N đang canh tác, nhưng bà N phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu phản tố của bà D: Bà D có yêu cầu chia thừa kế toàn bộ 04 thửa đất gồm thửa số 99, thửa số 1668, thửa số 818 và thửa số 819 là di dản của ông B, bà yêu cầu chia điều theo quy định của pháp luật. Xét thấy yêu cầu này của bà D

là có cơ sở do ông B không Bí qua đời không để lại di chúc. Tuy nhiên, việc yêu cầu của bà xin được hưởng thừa kế bằng hiện vật là ngang 5m mặt tiền đất nền tại thửa 99 và một phần đất ruộng là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Q và ông N1:

Ông N1 yêu cầu được hưởng phần đất ruộng thửa số 819 diện tích 2.216m². Hội đồng xét xử xét thấy: Việc cha mẹ "cho" nhưng chưa sang tên, nên pháp lý vẫn là tài sản chung. Tuy nhiên, ông N1 là người đang ở chung bà N và trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này. Để tránh xáo trộn trong quá trình canh tác Hội đồng xét xử xét thấy cần giao thửa đất 819 cho ông N1 tiếp tục quản lý, sử dụng, nhưng phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Bà Q yêu cầu được hưởng một phần đất nền có diện tích ngang 5m mặt tiền của thửa 99 diện tích khoảng 275m² và từ chối nhận phần đất ruộng, đồng ý tặng suất thừa kế mà bà được hưởng cho bà D. Xét thấy, thửa 99 có diện tích nhỏ, lại là chỗ ở của bà N, ông N1, nếu tách thêm 275m² đất nền cho bà Q sẽ gây khó khăn trong sử dụng, đồng thời, vượt quá kỷ phần mà bà Q được hưởng. Do đó, yêu cầu này của bà Q là không phù hợp để chấp nhận. Tuy nhiên, việc bà Q từ chối nhận ruộng và thống nhất để suất của bà được hưởng cho lại bà D là sự định đoạt hợp pháp quyền thừa kế nên Hội đồng xét xử ghi nhận phần này của bà Q.

Ông Đặng Minh T thống nhất với ý kiến của bà N, đồng ý giao thửa đất số 99 và thửa đất 1668 cho bà N, đồng ý giao thửa 819 cho ông N1 và đồng ý giao thửa đất 818 cho bà D. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông T, phù hợp thực tế quản lý sử dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông T.

[7] Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự thống nhất giá đất tại biên bản thẩm định và định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện C đã định đối với đất ở thửa đất 99 có giá là 1.000.000đồng *(Một triệu đồng)*/m² và đối với các thửa đất ruộng 1668, thửa 818 và thửa 819 có giá là 250.000đồng *(Hai trăm năm mươi nghìn đồng)*/m²

[8] Thửa đất 99 diện tích thực tế là 1.038,8m², trong đó có 376,2m² đất mồ mã để làm nơi thờ cúng ông B c nên cần thiết giao cho những người thừa kế của ông B quản lý làm phần đất mộ của gia đình, không ai được cản trở việc thờ cúng, thăm viếng không chia thừa kế. Diện tích còn lại 662,6m² là tài sản chung của vợ chồng ông B và bà N thì N đương nhiên được hưởng 50% tài sản chung tương đương diện tích là 331,3m². Phần 50% còn lại diện tích là 331,3m² là di sản của ông B được chia theo pháp luật cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: (Bà N và bà D, ông T, ông N1 và bà Q) mỗi người được hưởng 66,26m².

Như vậy: Thửa đất 99 tờ bản đồ số 4 (Nay là thửa 75 tờ bản đồ 23) với diện tích sau khi đã trừ mộ diện tích 376,2m^2, phần diện tích còn lại là 662,6m^2 tại ấp K, Phường H, tỉnh Vĩnh Long sẽ được giao cho bà N tiếp tục quản lý, sử dụng và bà N sẽ giao lại giá trị suất thừa kế cho bà D và bà Q mỗi người tương đương 66,26m^2 (Diện tích 66,26m^2 x giá định là 1.000.000đồng/m^2 = 66.260.000đồng). Do suất thừa kế của bà Q thống nhất để lại cho bà D nên sẽ được giao cho bà D thêm số tiền là 66.260.000đồng.

[9] Thửa đất 1668 diện tích thực tế là 1.180m² đây là tài sản chung của vợ chồng ông B và bà N thì N đương nhiên được hưởng 50% tài sản chung tương đương diện tích là 590m². Phần 50% còn lại diện tích là 590m² là di sản của ông B, chia theo pháp luật cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: (Bà N và bà D, ông T, ông N1 và bà Q) mỗi người được hưởng 118m².

Như vậy: Thửa đất 1668 tờ bản đồ 02 diện tích 1.180m^2 (nay là thửa 305 tờ bản đồ 52) tại ấp V, Phường H, tỉnh Vĩnh Long sẽ được giao cho bà N tiếp tục quản lý, sử dụng và bà N sẽ giao lại giá trị suất thừa kế cho bà D và bà Q mỗi người tương đương diện tích đất 118m^2 (Diện tích 118m^2 x giá định là 250.000đồng/m^2 = 29.500.000đồng), do suất thừa kế của bà Q thống nhất để lại cho bà D nên sẽ được giao cho bà D thêm số tiền là 29.500.000đồng.

[10] Đối với thửa đất 818 tờ bản đồ 53 diện tích 2.000m^2 tại ấp X, Phường H, tỉnh Vĩnh Long giao cho bà D quản lý, sử dụng và bà D sẽ giao lại giá trị suất thừa kế cho bà N tương đương phần mà bà được hưởng là 1.200m^2 (Diện tích 1.200m^2 x giá định là 250.000đồng/m^2 = 300.000.000đồng).

Đối với thửa đất 819 tờ bản đồ 53 diện tích 2.216m^2 tại ấp X, Phường H, tỉnh Vĩnh Long giao cho ông N1 quản lý, sử dụng và ông N1 sẽ giao lại giá trị suất thừa kế cho bà D, bà Q mỗi người tương đương diện tích 221,6m^2 (Diện tích 221,6m^2 x giá định là 250.000đồng/m^2 = 55.400.000đồng), do suất thừa kế của bà Q thống nhất để lại cho bà D nên sẽ được giao cho bà D thêm số tiền là 55.400.000đồng.

[10] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[10] Xét ý kiến của Vị kiểm sát viên là có cơ sở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Các đương sự phải có nghĩa vụ chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 75 và Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các Điều 95, Điều 98 và Điều 99; Điều 167, Điều 188 và Điều 203 Luật đất Đai.

Căn cứ vào Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đặng Hồng D.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Kim Q và ông Đặng Thái N1.

Công nhận cho bà Lê Thị N được hưởng diện tích đất 662,6m^2 thửa 75 tờ bản đồ số 23 (Nay là thửa 99 tờ bản đồ số 4) tại ấp K, Phường H, tỉnh Vĩnh Long (Thuộc phần A, phần B và phần C của sơ đồ khu đất)

Công nhận cho bà Lê Thị N được hưởng diện tích đất 1.180m² thuộc một phần thửa 305 tờ bản đồ 53 (Nay là thửa 1668 tờ bản đồ số 2 tại ấp V, Phường H, tỉnh Vĩnh Long (Thuộc Phần E của sơ đồ khu đất)

Công nhận cho bà Đặng Hồng D được hưởng diện tích đất 2.000m^2 thửa 818 tờ bản đồ 53 tại ấp X, Phường H, tỉnh Vĩnh Long (Thuộc phần F của sơ đồ khu đất)

Công nhận cho ông Đặng Thái N1 được hưởng diện tích đất 2.216m^2 thửa 819 tờ bản đồ 53 tại ấp X, Phường H, tỉnh Vĩnh Long (Phần G của sơ đồ khu đất)

Buộc bà Lê Thị N có trách nhiệm giao lại cho bà Đặng Hồng D số tiền là 174.740.000đồng *(Một trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng).*

Buộc bà Lê Thị N có trách nhiệm giao lại cho bà Đặng Kim Q số tiền là 66.260.000đồng *(Sáu mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng)*

Buộc ông Đặng Thái N1 có nghĩa vụ giao lại cho bà Đặng Hồng D số tiền là 110.800.000đồng *(Một trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng)*

Không chấp nhận yêu cầu của bà D, bà Q xin được hưởng thừa kế bằng hiện vật là ngang 5m mặt tiền đất nền tại thửa 99.

Công nhận diện tích đất 376,2m^2 thuộc thửa 75 tờ bản đồ 23, nay là thửa 99 tờ bản đồ số 4 (Phần D của sơ đồ khu đất) tại ấp K, Phường H, tỉnh Vĩnh Long cho những người thừa kế của ông Đặng Văn B làm phần đất mộ của gia đình, không ai được cản trở việc thờ cúng, thăm viếng.

(Kèm theo sơ đồ khu đất theo công văn số 1420/CNHCT ngày 24/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Các bên đương sự được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất theo diện tích được chia theo quyết định của bản án.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Lê Thị N, sinh năm 1950 (Là người cao tuổi) thuộc diện được miễn tiền tạm ứng án phí phù hợp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Tòa án chấp nhận cho bà N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Hồng D có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 33.330.400đồng *(Ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi nghìn bốn trăm đồng),* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp là 1.566.000đồng theo biên lai thu tiền số 0009290 ngày 30/7/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh nên bà D còn phải nộp tiếp số tiền là 31.764.400đồng *(Ba mươi mốt triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).*

Bà Đặng Kim Q có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 3.313.000đồng *(Ba triệu ba trăm mười ba nghìn đồng),* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Q đã nộp là 1.566.000đồng theo biên lai thu tiền số 0009292 ngày 30/7/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh nên bà Q còn phải nộp tiếp số tiền là 1.747.000đồng *(Một triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).*

Buộc ông Đặng Thái N1 phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự là 26.160.000đồng *(Hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng)*

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền là 7.540.000đồng (*Bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng)*, số tiền này ba N đã nộp đủ số tiền này. Trong này bà N phải chịu số tiền là 1.885.000đồng *(Một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng),* bà D phải chịu số tiền là 1.885.000đồng *(Một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng)*, ông N1 phải chịu số tiền là 1.885.000đồng *(Một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng)* và bà Q phải chịu số tiền là 1.885.000đồng *(Một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).*

Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 – Vĩnh Long có nghĩa vụ thu của bà D, ông N1 và bà Q mỗi người số tiền 1.885.000đồng *(Một triệu tám trăm tám mươi lăm*

nghìn đồng) và hoàn lại cho bà Lê Thị N nhận tổng số tiền là 5.655.000đồng *(Năm triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).*

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định tại Điều 174 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh;
- VKSND Khu vực 10 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 10 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Liên